

Số: **45** /2005/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;
Căn cứ Nghị định số 33 /2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;
Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Công báo VPCP;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Vụ Pháp chế, Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Cục Thú y, Cục Nông nghiệp - Bộ NN&PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thú y;
- Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố;
- Lưu VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Bá Bổng

**Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;
Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /2005/QĐ – BNN ngày 25 tháng 7 năm
2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Mục 1
DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT**

A. VI SINH VẬT, KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH ĐỘNG VẬT

Đối tượng kiểm dịch động vật bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra các bệnh động vật dưới đây:

I. BỆNH CHUNG CHO NHIỀU LOÀI

	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Bệnh Lở mồm long móng	Foot and mouth disease
2	Bệnh Nhiệt thán	Anthrax
3	Bệnh Đại	Rabies
4	Bệnh Giả dại	Aujeszky's disease
5	Bệnh Sây thai truyền nhiễm	Brucellosis
6	Bệnh Lao	Tuberculosis
7	Bệnh Phó lao	Johne's disease
8	Bệnh Luỡi xanh	Bluetongue
9	Bệnh Sốt thung lũng	Rift valley fever
10	Bệnh Xoắn trùng	Leptospirosis
11	Bệnh Viêm miệng có mụn nước	Vesicular stomatitis
12	Bệnh Viêm da nổi cục truyền nhiễm	Lumpy skin disease
13	Bệnh Tích nước xoang bao tim truyền nhiễm	Heartwater
14	Bệnh Viêm da	Dermatophilosis
15	Bệnh Toxoplasma	Toxoplasmosis
16	Bệnh Giun xoắn	Trichinellosis
17	Bệnh Nhục bào tử trùng	Saccasporidiosis
18	Bệnh Cầu ấu trùng	Enchinococcosis/hydatidosis
19	Bệnh Ghẻ	Mange and scab

II. BỆNH Ở LOÀI NHAI LẠI

	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Bệnh Dịch tả trâu bò	Rinderpest
2	Bệnh Viêm đường sinh dục truyền nhiễm	Bovine genital campylobacteriosis
3	Bệnh Viêm phổi màng phổi truyền nhiễm bò	Bovine contagious pleuropneumonia
4	Bệnh Viêm não thể xốp bò	Bovine Spongiform Encephalopathy
5	Bệnh Sốt Q	Q fever
6	Bệnh Cúm bò	Bovine ephemeral fever
7	Bệnh Bạch huyết bò	Enzootic bovine leukosis
8	Bệnh Viêm mũi khí quản truyền nhiễm ở bò	Infectious bovine rhinotracheitis
9	Bệnh Tiêu chảy có màng nhày do virus ở bò	Bovine viral diarrhoea/mucosal disease
10	Bệnh Xạ khuẩn	Actinomycosis
11	Bệnh Ung khí thán	Gangraena emphysematosa
12	Bệnh Loét da quăn tai	Coryza gangreanosa
13	Bệnh Tụ huyết trùng	Pasteurellosis
14	Bệnh Dịch tả loài nhai lại nhỏ	Peste des petits ruminants
15	Bệnh Viêm phổi màng phổi truyền nhiễm dê	Caprine contagious pleuropneumonia
16	Bệnh Đậu dê và cừu	Sheep pox and goat pox
17	Bệnh Lở mép truyền nhiễm dê	Contagious ecthyma of goat
18	Bệnh Cạn sữa truyền nhiễm dê	Caprine contagious agalactia
19	Bệnh Viêm khớp dê	Caprine arthritis
20	Bệnh Sảy thai truyền nhiễm cừu	Enzootic abortion of ewes
21	Bệnh Tiên mao trùng	Trypanosomiasis
22	Bệnh do Trichomonas	Trichomonosis
23	Bệnh Lê dạng trùng	Babesiosis
24	Bệnh Biên trùng	Anaplasmosis
25	Bệnh do Theileria	Theileriosis
26	Bệnh Gạo bò	Bovine cysticercosis

III. BỆNH Ở NGỰA

	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Bệnh Dịch tả ngựa châu Phi	African horse sickness
2	Bệnh Thiếu máu truyền nhiễm	Equine infections anemia
3	Bệnh Viêm não tuỷ ngựa	Equine encephalomyelitis
4	Bệnh Viêm não tuỷ Venezuela	Venezuelan equine encephalomyelitis
5	Bệnh Viêm não Nhật Bản	Japanese encephalitis

6	Bệnh Ty thur	Glanders
7	Bệnh Viêm hệ lâm ba truyền nhiễm	Epizootic lymphangitic
8	Bệnh do Salmonella ở ngựa	Equine salmonellosis
9	Bệnh Đậu ngựa	Horse pox
10	Bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm ở ngựa	Equine rhinopneumonitis
11	Bệnh Viêm tử cung truyền nhiễm ở ngựa	Equine contagious metritis
12	Bệnh Cúm ngựa	Equine influenza
13	Bệnh Tiêm la ngựa	Dourine
14	Bệnh Lê dạng trùng	Equine piroplasmosis

IV. BỆNH Ở LỢN

	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Bệnh Dịch tả lợn châu Phi	African swine fever
2	Bệnh Dịch tả lợn cổ điển	Classical swine fever
3	Bệnh Mụn nước ở lợn	Swine vesicular disease
4	Bệnh do virus Nipah ở lợn	Nipah virus infection
5	Bệnh Suyễn lợn	Mycoplasma pneumonia of swine /Swine enzootic pneumonia (SEP)
6	Bệnh Viêm teo mũi truyền nhiễm	Atrophic rhinitis of swine
7	Bệnh viêm màng phổi truyền nhiễm	Pleuroncumonia
8	Bệnh Viêm não tuỷ lợn	Enterovirus encephalomyelitis/ Teschen disease
9	Bệnh Viêm dạ dày ruột truyền nhiễm	Transmissble gastroenteritis of swine
10	Bệnh Ỉa chảy truyền nhiễm ở lợn	Porcine epizootic diarrhoea
11	Hội chứng Rối loạn đường hô hấp và sinh sản	Porcine respiratory and reproductive syndrome (PRRS)
12	Bệnh Cúm lợn	Swine influenza
13	Bệnh Viêm ruột ỉa chảy do vi rút	Porcine parvovirus infection
14	Bệnh Hồng lỵ do Treponema	Swine dysentery
15	Bệnh Đóng dấu lợn	Erysipelas
16	Bệnh Phó thương hàn lợn	Paratyphoid suum
17	Bệnh Tụ huyết trùng lợn	Pasteurellosis suum
18	Bệnh Phù đầu do Ecoli	Head edema
19	Hội chứng Gầy còm lợn con sau cai sữa	Porcine circovirus - PCV
20	Bệnh Đậu lợn	Variola suum
21	Bệnh Gạo lợn	Swine cysticercosis

V. BỆNH Ở GIA CẦM

	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Bệnh Cúm gia cầm	Highly pathogenic avian influenza
2	Bệnh Tân thành gà	Newcastle disease
3	Bệnh Viêm thanh khí quản truyền nhiễm	Avian infections laryngotracheitis
4	Bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm gà	Avian infections bronchitis
5	Bệnh Gumboro	Infections bursal disease/Gumboro disease
6	Bệnh Tụ huyết trùng gia cầm	Avian pasteurellosis
7	Bệnh Bạch lỵ gà	Avian typhoid and pullorum disease
8	Bệnh Viêm màng não gà	Avian encephalomyelitis
9	Hội chứng Giảm đẻ	Egg drop syndrome 76 (EDS' 76)
10	Bệnh Đậu gà	Fowl pox
11	Bệnh Marek	Avian marek's disease
12	Bệnh Leuco gà	Avian Leucosis
13	Bệnh do Mycoplasma	Avian mycoplasmosis
15	Hội chứng phù đầu	Swollen head syndrome
16	Chứng sô mũi truyền nhiễm	Infectious coryza
17	Bệnh Dịch tả vịt	Pestis anatum
18	Bệnh Viêm gan do vi rút ở vịt	Duck virus hepatitis
19	Bệnh Viêm ruột do vi rút ở vịt	Duck virus enteritis
20	Bệnh Dịch tả ngỗng	Pestis anserum
21	Bệnh Cầu trùng	Coccidiosis
22	Bệnh Sốt vẹt	Psittacosis and ornithosis

VI. BỆNH Ở ONG, TÂM

	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Bệnh Kí sinh do Varroa	Varroosis/Varroatosis
2	Bệnh Thối ấu trùng ong châu Mỹ	American foulbrood
3	Bệnh Thối ấu trùng ong châu Âu (thối ấu trùng tuổi nhỏ)	European foulbrood
4	Bệnh Ghẻ ở ong	Acariosis of bees
5	Bệnh Ìa chảy ở ong	Nosemosis of bees
6	Bệnh Thối ấu trùng tuổi lớn	Sacbrood
7	Bệnh Vôí hoá ấu trùng ong	Lime brood
8	Bệnh Chảy con ở ong	Tropilaplaste
9	Bệnh Tâm gai	Febrine disease of chinese silkwiren

VII. BỆNH Ở CÁC LOÀI KHÁC

	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Bệnh do virus Marburg ở khỉ	Marburg virus
2	Bệnh Mụn nước do virus ở khỉ	Herpes virus
3	Bệnh Viêm gan do virus ở khỉ	Viral hepatitis
4	Bệnh Viêm sởi ở khỉ do Paramyxo virus	Measles
5	Hội chứng Suy giảm miễn dịch ở khỉ	Simian Acquired Immuno - Deficiency Syndrome (AIDS)
6	Bệnh Ebola ở khỉ	Ebola virus
7	Bệnh Viêm thanh quản do virus ở khỉ	Simian adenoviruses
8	Bệnh Viêm đường hô hấp do virus ở khỉ	Miscellaneous respiratory viruses
9	Bệnh Đậu khỉ	Monkey pox
10	Bệnh Ca rê ở chó	Canine distemper
11	Bệnh Alcut ở chồn	Aleurian disease of mink
12	Bệnh U nhầy của loài gặm nhấm	Myxomatosis
13	Bệnh Xuất huyết ở thỏ	Rabbit haemorrhagic disease
14	Bệnh Tụ huyết trùng ở thỏ	Rabbit pasteurellosis
15	Bệnh Bò đào cầu trùng ở thỏ	Rabbit staphylococcosis
16	Bệnh do Listeria monocytogenes gây ra ở thỏ	Rabbit listeriosis
17	Bệnh Thương hàn ở thỏ	Rabbit typhoid
18	Bệnh Phó thương hàn ở thỏ	Rabbit paratyphoid
19	Bệnh Cầu trùng ở thỏ	Rabbit coccidiosis
20	Bệnh Hoại tử	Rabbit necrobacillosis

B. VI SINH VẬT GÂY Ô NHIỄM

1. Vi khuẩn hiếu khí: Streptococcus spp, Staphylococcus aureus, Escherichia Coli, Enterobacter, Klebsiella, Salmonella spp, Bacillus cereus, Campylobacter spp, Listeria monocytogenes, Yersinia spp, Pseudomonas aeruginosa, Shigella spp, Vibrio, Hepatitis và các loại vi khuẩn hiếu khí gây ô nhiễm khác;
2. Vi khuẩn kỵ khí: Clostridium spp và các loại vi khuẩn yếm khí khác;
3. Các loại vi sinh vật gây bệnh cho người và động vật;
4. Nấm mốc, nấm men.

C. CHẤT ĐỘC HẠI

1. Nội độc tố và ngoại độc tố của vi trùng;
2. Các chất hormon: kích thích sinh trưởng, kích dục tố và các loại hormon khác;
3. Chất kháng sinh: Chloramphenicol, Nitrofurantoin, Tetracycline, Streptomycin và các loại kháng sinh khác;

4. Độc tố nấm: Aflatoxin và các loại độc tố nấm khác;
5. Chất phóng xạ;
6. Kim loại nặng: Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Kẽm (Zn) và các loại kim loại nặng khác;
7. Hoá chất bảo vệ thực vật: Carbaryl, Coumaphos, DDT, 2,4 D, Lindan, Trichlorphon, Dichlorvos, Diazinon, Fenclorphos, Chlopyrifos và các hoá chất bảo vệ thực vật khác;
8. Các chất bảo quản và phẩm màu cấm sử dụng.

D. CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Các đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc tùy theo tình hình dịch bệnh động vật ở trong nước và trên thế giới.

Mục 2 DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

I. ĐỘNG VẬT

1. Gia súc: Trâu, bò, lừa, ngựa, la, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo và các loài gia súc nuôi khác;
2. Gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, đà điểu, bò câu, chim cú, các loài chim làm cảnh và các loài chim khác;
3. Động vật thí nghiệm: chuột lang, chuột nhắt trắng, thỏ và các loài động vật thí nghiệm khác;
4. Động vật hoang dã: voi, hổ, báo, gấu, hươu, nai, vượn, đười ươi, khỉ, tê tê, cu li, sóc, chồn, kỳ đà, tắc kè, rắn, răn, gà rừng, trĩ, gà lôi, công và các loài động vật hoang dã khác;
5. Các loại động vật khác: ong, tằm, các loại côn trùng khác.

II. SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

1. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật quy định tại mục I của Danh mục này ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, đông lạnh, đóng hộp;
2. Lạp xường, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến;
3. Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa;
4. Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng;
5. Trứng gia cầm giống, trứng tằm, phôi động vật, tinh dịch;

6. Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật;

7. Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm;

8. Dược liệu có nguồn gốc động vật: nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hoá và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật;

9. Da động vật ở dạng: tươi, khô, ướp muối;

10. Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: hổ, báo, cây, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác;

11. Lông mao: lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác;

12. Lông vũ: lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác;

13. Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật;

14. Yến;

15. Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong;

16. Kén tằm, tơ tằm sơ chế, phế liệu tơ tằm;

17. Bệnh phẩm;

18. Các đối tượng thuộc diện phải kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

Đối với sản phẩm động vật sử dụng làm thực phẩm đã qua chế biến được sản xuất, lưu thông, tiêu thụ trong nước thuộc Bộ Y tế quản lý.

III. CÁC PHƯƠNG TIỆN, VẬT DỤNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

1. Các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường xe lửa, đường sông, đường biển, đường hàng không: máy bay, tàu hoả, ô tô, tàu thuyền;

2. Các phương tiện vận chuyển thô sơ: xe máy, xe xích lô, xe bò kéo, công nông và các phương tiện vận chuyển khác;

3. Các vật dụng liên quan đến vận chuyển, bốc xếp động vật, sản phẩm động vật: cầu lên xuống tàu, ô tô, máy bay;

4. Lồng, cũi nhốt giữ động vật, bao bì chứa đựng sản phẩm động vật vận chuyển, chất độn, chất lót trong quá trình vận chuyển.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

